CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP In và Bao bì Mỹ Châu

Ngày 30/06/2025	31,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	14.3%	**13.5%**	**13.1%**

DT thuần
Q2/25
100
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.6| 12.3%
YoY: ▼25.0| -19.7%

LN thuần
Q2/25
1.38
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.47| 52.0%
YoY: ▼6.59| -82.6%

LN sau thuế
Q2/25
1.02
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.23| 29.1%
YoY: ▼5.36| -84.0%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
1.7%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE (TTM)
Q2/25
6.9%
YoY: +/-▼ 2.0%

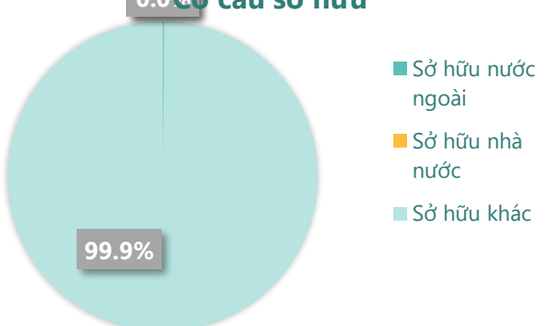
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,581 - 28,289
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	569
Số lượng CPLH (CP)	18,062,331
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,130
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.27
EPS	1,025
P/E	30.7

DT thuần
6T 2025
190
tỷ VNĐ
YoY: ▼53.0| -22.0%

LN thuần
6T 2025
2.30
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.0| -85.9%

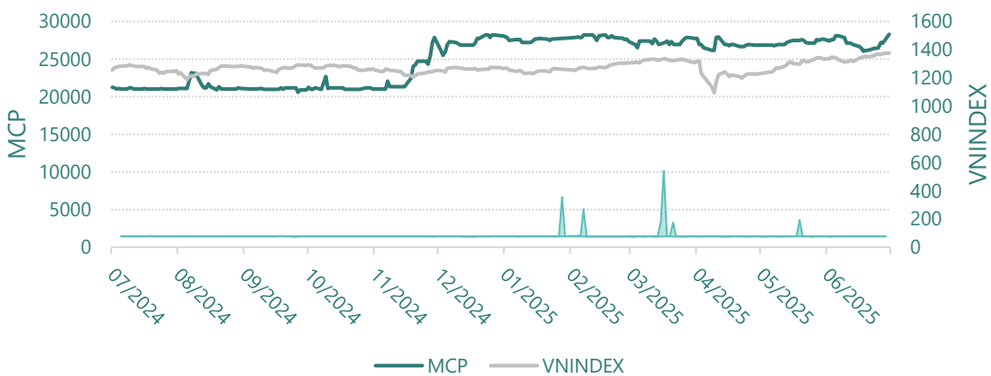
LN sau thuế
6T 2025
1.81
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.2| -86.1%

Cơ cấu sở hữu

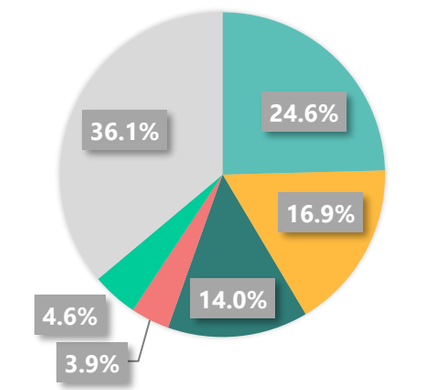


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

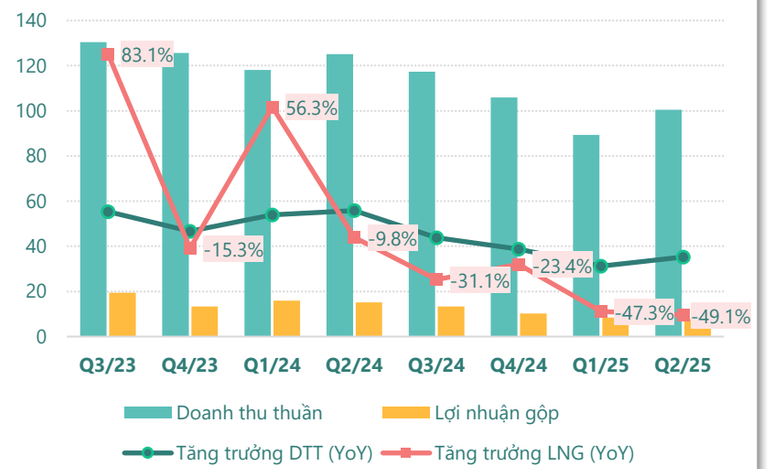


- Trần Quang Huy
- Công ty TNHH Đầu tư tài sản Việt Leader
- Phan Đỗ Hạnh (Thành viên HĐQT)
- Vũ Trọng Tuấn (Chủ tịch HĐQT)
- CTCP Hòn ngọc Á Châu
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

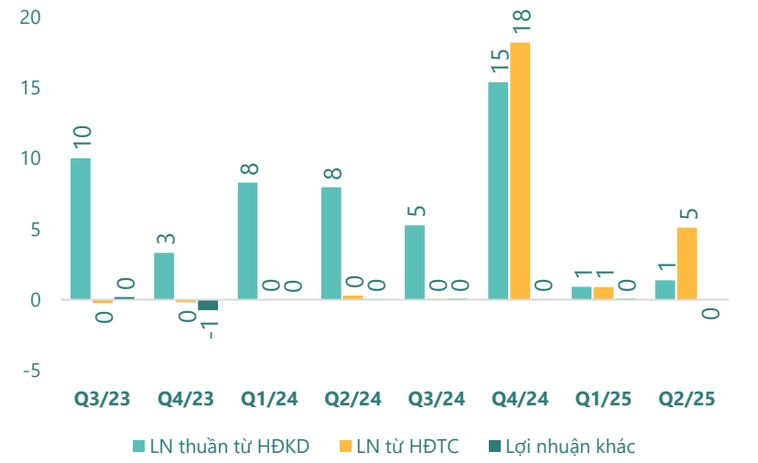
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



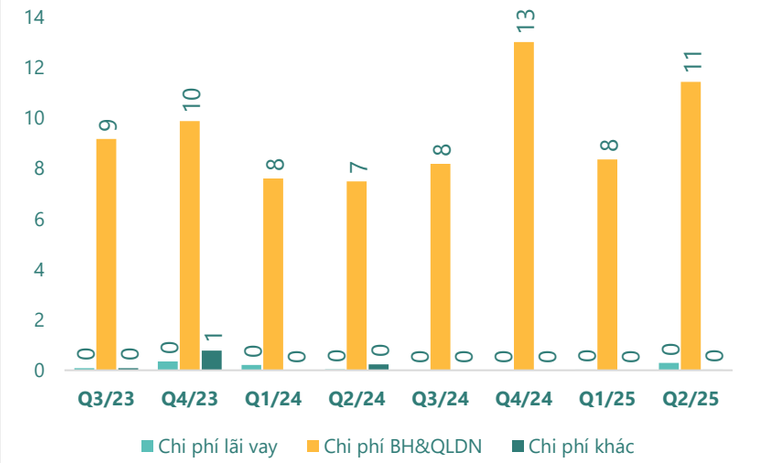
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



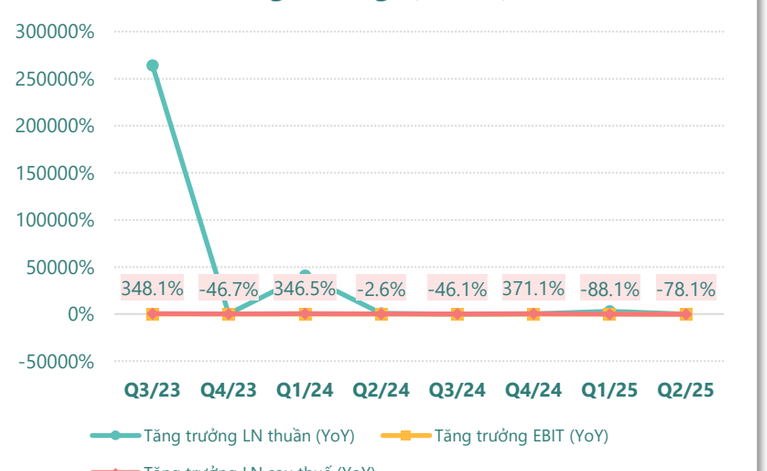
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



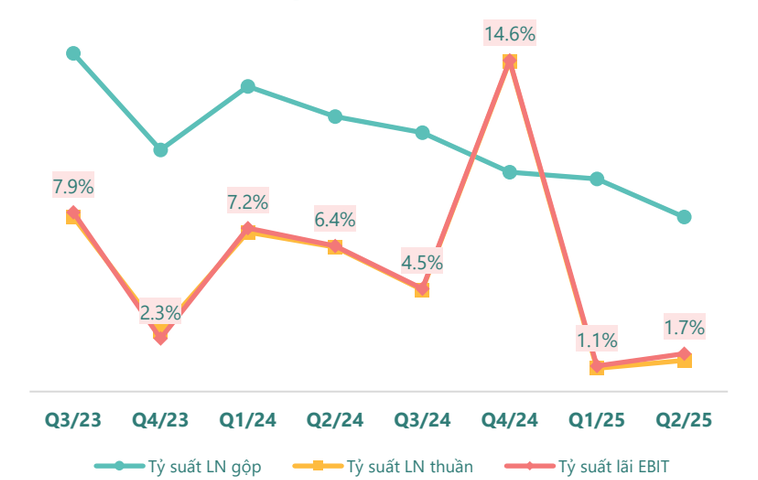
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



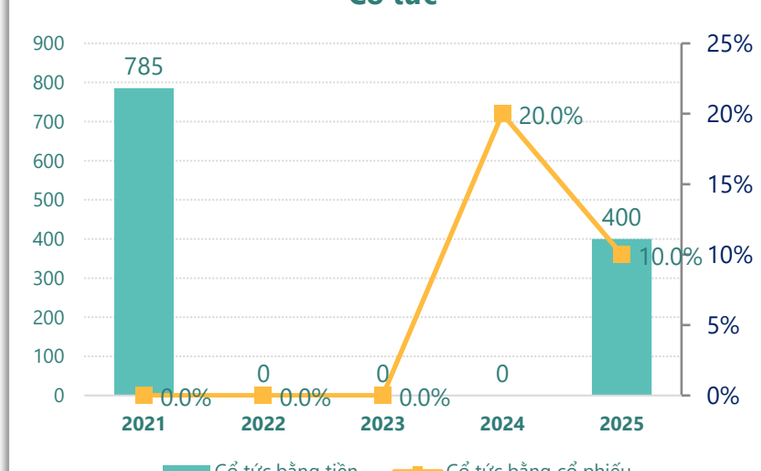
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

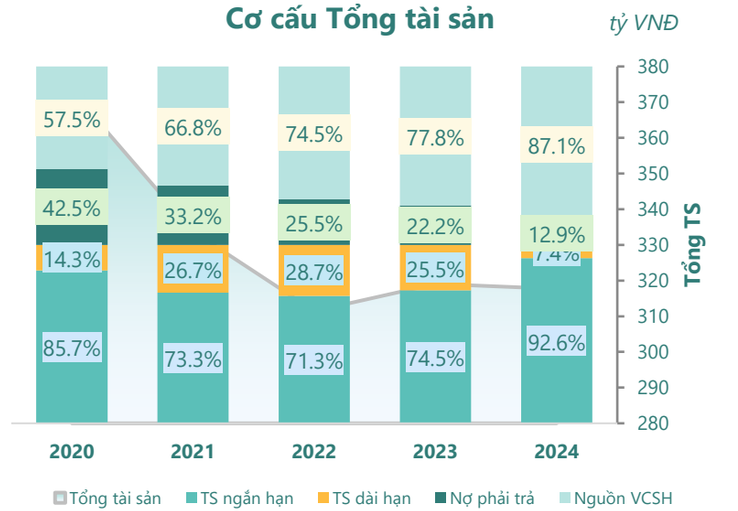
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

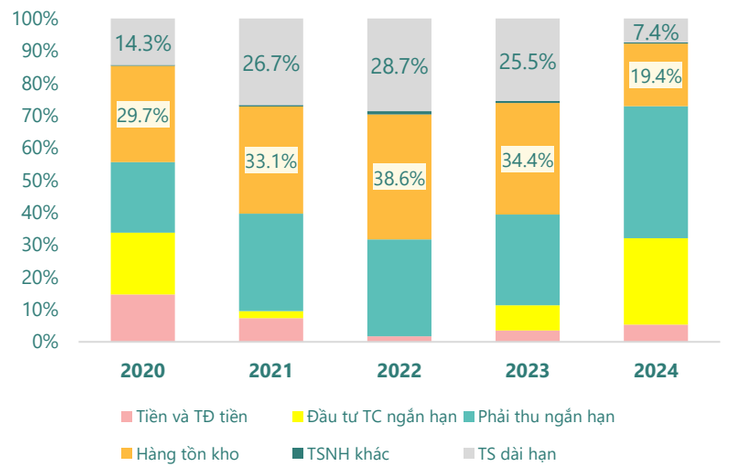
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



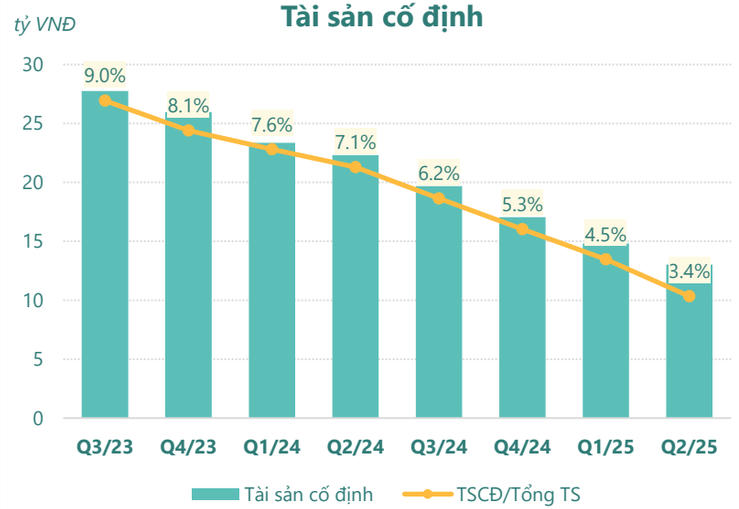
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



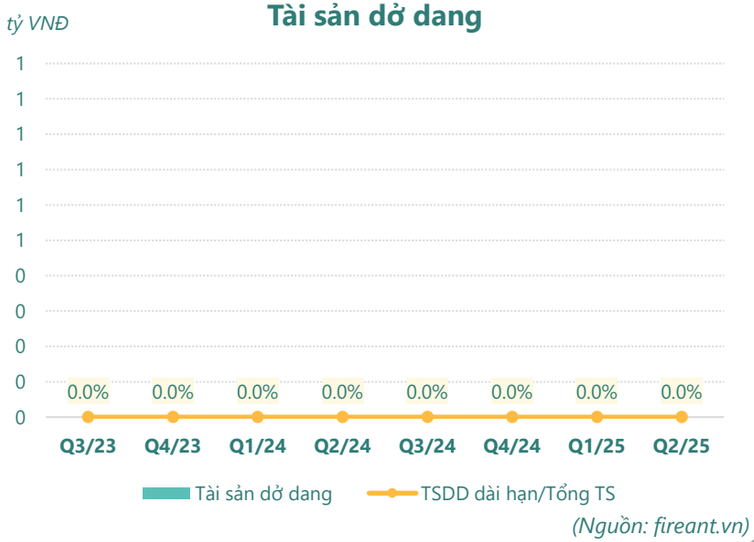
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



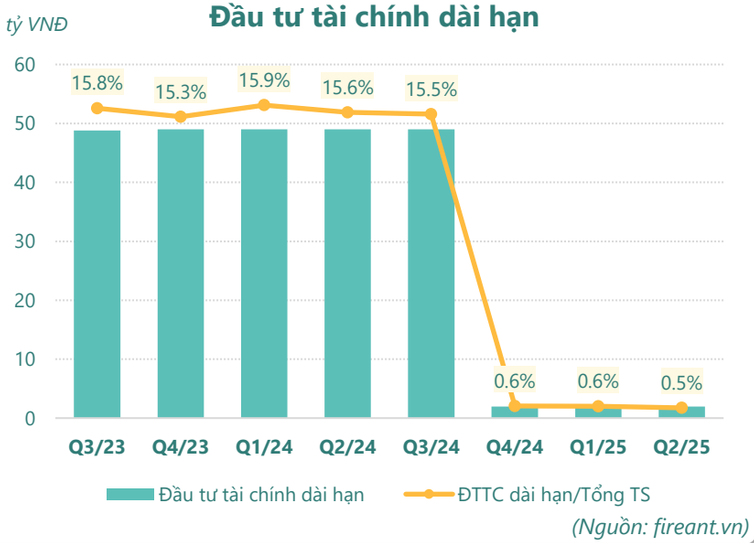
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



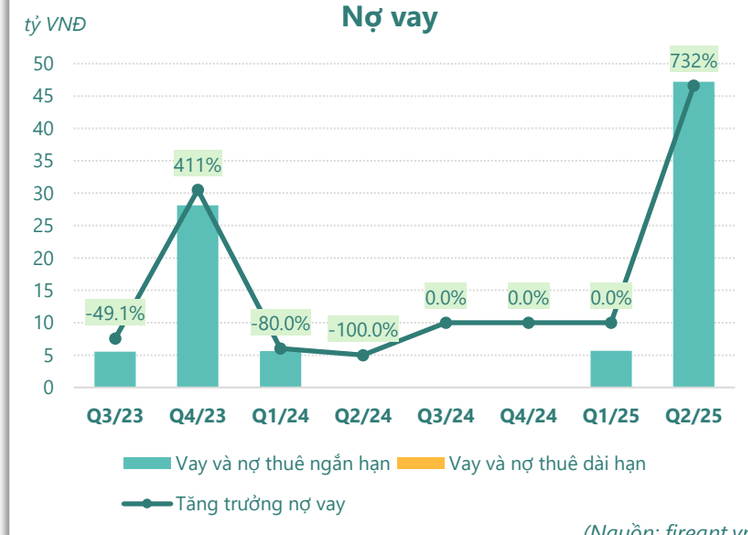
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

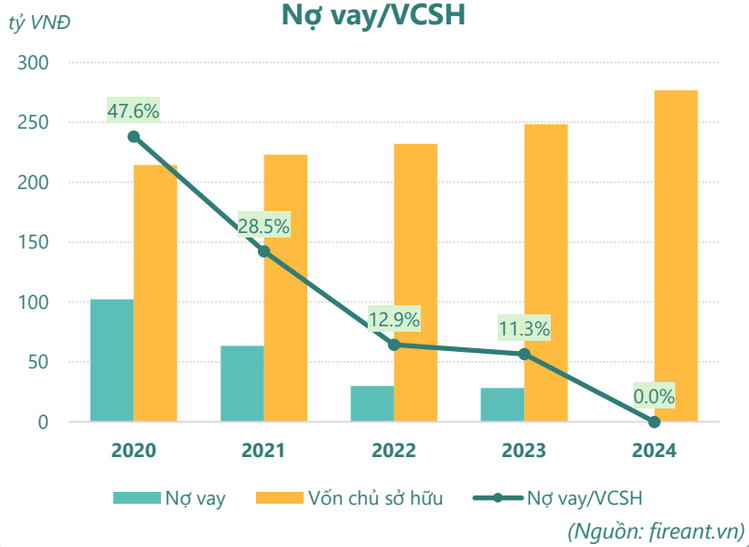
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

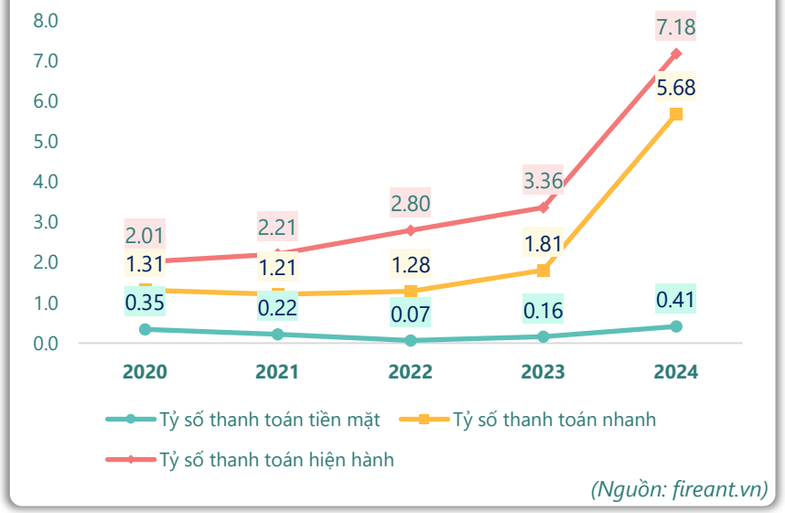
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



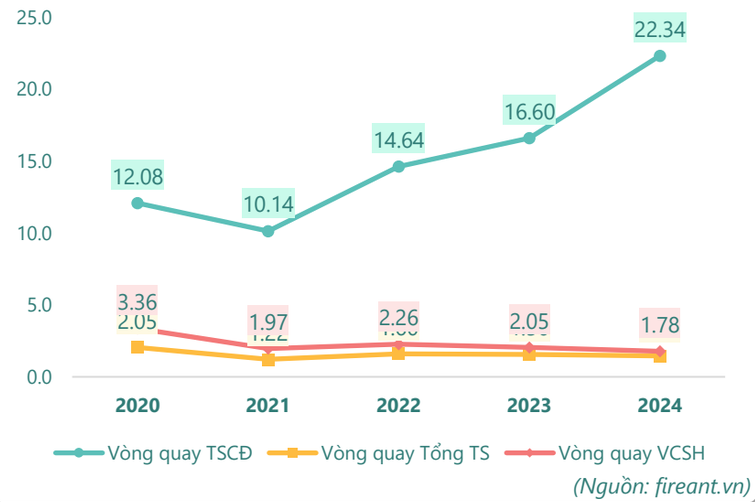
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



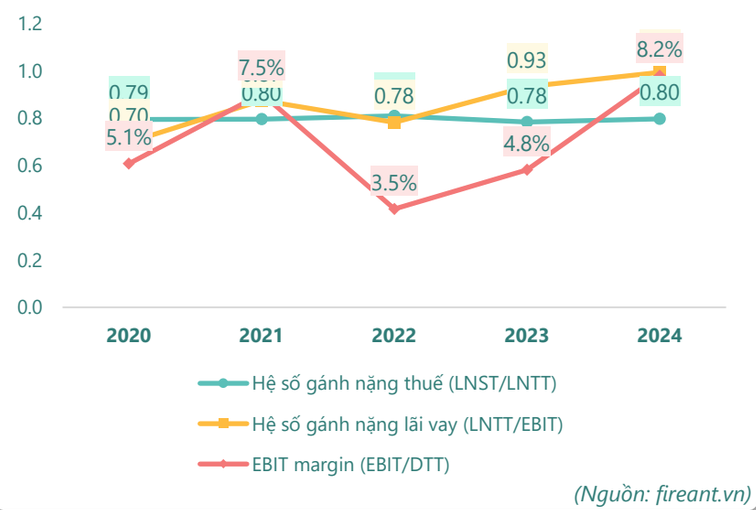
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



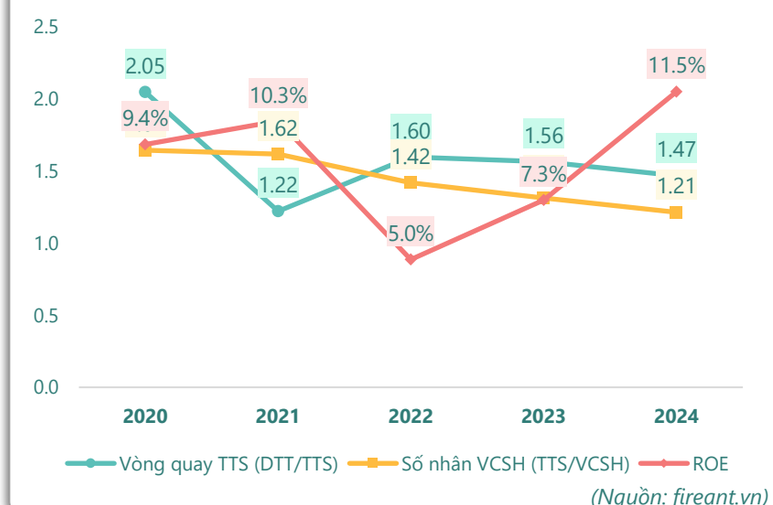
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



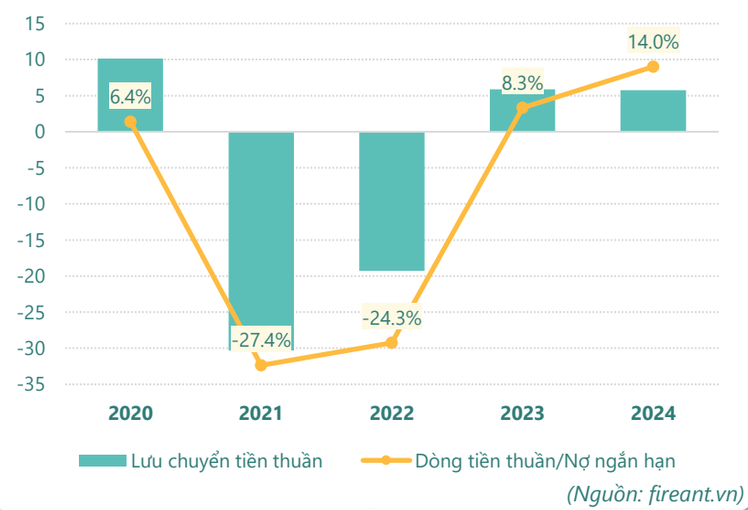
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**100**	**125**	**-19.7%**	**190**	**243**	**-22.0%**
Giá vốn hàng bán	92.7	110	-15.7%	174	212	-18.2%
Lợi nhuận gộp	7.72	15.2	-49.2%	16.1	31.1	-48.2%
Doanh thu HĐTC	6.07	0.60	912%	7.09	1.04	579%
Chi phí TC	0.97	0.31	211%	1.08	0.73	46.7%
Chi phí lãi vay	0.29	0.03	883%	0.32	0.25	29.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	3.12	4.12	-24.2%	6.17	7.79	-20.8%
Chi phí QLDN	**8.33**	**3.38**	**146%**	**13.6**	**7.32**	**86.3%**
LN thuần từ HĐKD	1.38	7.97	-82.6%	2.30	16.3	-85.9%
Lợi nhuận khác	**-0.01**	**0.04**	**-116%**	**0.07**	**0.05**	**44.6%**
LN trước thuế	1.38	8.01	-82.8%	2.36	16.3	-85.5%
Lợi nhuận sau thuế	**1.02**	**6.38**	**-84.0%**	**1.81**	**13.0**	**-86.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.02**	**6.38**	**-84.0%**	**1.81**	**13.0**	**-86.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.9	25.8	25.1	21.8	0.84	-37.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.66	-17.1	-13.5	-23.4	-11.7	-6.58
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.6	-5.52	0	0	5.67	41.5
Tiền đầu kỳ	11.2	3.75	6.93	18.6	15.9	10.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.41**	**3.18**	**11.7**	**-1.65**	**-5.18**	**-2.53**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.75	6.93	18.6	16.9	10.7	9.20

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**378**	**318**	**18.9%**
Tài sản ngắn hạn	358	294	21.7%
Tiền và tương đương tiền	9.20	16.9	-45.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	105	85.0	23.9%
Phải thu ngắn hạn	135	130	4.1%
Hàng tồn kho	97.7	61.6	58.5%
Tài sản ngắn hạn khác	11.2	1.17	854%
Tài sản dài hạn	**19.6**	**23.5**	**-16.6%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	13.0	17.0	-23.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.97	1.97	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**4.58**	**4.45**	**2.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	102	41.0	149%
Nợ ngắn hạn	**102**	**41.0**	**149%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.2	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	22.0	16.0	37.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**276**	**277**	**-0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**276**	**277**	**-0.4%**
Vốn điều lệ	181	181	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)